

Bản án số: **43/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 19/6/2024
V/v: “*Ly hôn, nuôi con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Lê Hưng Quang
2. Ông: Lê Văn Hùng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu phố H1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Dương Ngọc T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu phố G1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của đương sự cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:***

- Về hôn nhân: Trước đây, tôi và ông Dương Ngọc T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2008 nhưng đến năm 2009 tôi với ông Dương Ngọc T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân trấn Phan Rí Cửa, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, thời gian sau đó vợ chồng bắt đầu có sự

mâu thuẫn mà mâu thuẫn chính là về kinh tế gia đình, ông T thường hay bài bạc, không có sự chia sẻ trong việc chăm sóc gia đình, tình trạng như vậy cứ thế kéo dài vài năm không có sự thay đổi. Đến năm 2021, cuộc sống chung của vợ chồng trở nên mâu thuẫn và ngày càng căng thẳng nên tôi và ông T không còn chung sống với nhau từ năm 2021 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay, tôi yêu cầu được ly hôn với ông Dương Ngọc T vì cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Tôi và ông Dương Ngọc T có 02 người con chung tên Dương Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 16/9/2009 và Dương Nguyễn Hoàng S, sinh ngày 22/8/2011. Hiện, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người con chung. Khi ly hôn, tôi yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 người con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Theo đơn khởi kiện, tôi yêu cầu ông Dương Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng là 4.000.000đồng (*bốn triệu đồng*)/tháng/02 con. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, tôi thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng, tôi không yêu cầu ông Dương Ngọc T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Bị đơn ông Dương Ngọc T** đã được Tòa án nhân dân huyện T tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Dương Ngọc T đều từ chối nhận và không có mặt tại Tòa để trình bày ý kiến.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do bị đơn không có mặt tại Tòa án.

* **Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa:**

Về việc kiểm sát tuân theo pháp luật, thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H; Đề nghị giao 02 người con chung tên Dương Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 16/9/2009 và Dương Nguyễn Hoàng S, sinh ngày 22/8/2011 cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con trưởng thành; Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Dương Ngọc T và tranh chấp nuôi con chung. Nên đây là quan hệ pháp luật tranh chấp “ly hôn, nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Dương Ngọc T có địa chỉ đăng ký thường trú tại Khu phố G1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Do bị đơn ông Dương Ngọc T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H :

- *Về hôn nhân*: Xét thấy, bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Dương Ngọc T xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Nay, bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu ly hôn với ông Dương Ngọc T với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn chung sống với nhau trong thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo lời trình bày của nguyên đơn và theo biên bản xác minh tại địa phương thì sau khi bà H và ông T xảy ra mâu thuẫn thì vợ chồng không còn chung sống từ năm 2021 cho đến nay và không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa để hòa giải, giải quyết vụ án nhưng ông không chấp hành, điều này chứng tỏ ông T không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân của bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Dương Ngọc T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và ổn định cuộc sống cho các bên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Dương Ngọc T có 02 người con chung tên Dương Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 16/9/2009 và Dương Nguyễn Hoàng S, sinh ngày 22/8/2011.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của 02 người con chung, ý kiến cháu Dương Nguyễn Hoàng D và Dương Nguyễn Hoàng S đều mong muốn được ở với mẹ (bà Nguyễn Thị Mỹ H). Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi bà Nguyễn Thị Mỹ H và Dương Ngọc T không còn sống chung cho đến nay, bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung và hiện nay cuộc sống của 02 cháu đang ổn định. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ H, giao 02 người con chung tên Dương Nguyễn Hoàng D và Dương Nguyễn Hoàng S cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Mỹ H không yêu cầu ông Dương Ngọc T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Dương Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về tài sản và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Mỹ H là người có yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

-Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H. Bà Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với ông Dương Ngọc T.

2/ Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Dương Ngọc T có 02 người con chung tên Dương Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 16/9/2009 và Dương Nguyễn Hoàng S, sinh ngày 22/8/2011.

Giao 02 con chung tên Dương Nguyễn Hoàng D và Dương Nguyễn Hoàng S cho bà Nguyễn Thị Mỹ H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H không yêu cầu ông Dương Ngọc T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Dương Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải nộp 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006534 ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên tiền án phí bà Nguyễn Thị Mỹ H đã nộp đủ.

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/6/2024). Đối với bị đơn ông Dương Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THAD huyện T;
- UBND TT P ;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hải Âu

